

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND THÀNH PHỐ BAN HÀNH QUY ĐỊNH MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TT	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
1	Điều 1 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “ <i>Nghị định này quy định một số chính sách về đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản.</i> ”	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi đối với một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm 2025.	Phù hợp quy định tại Điều 1 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 và thực tế triển khai Chính sách trên địa bàn Thành phố.
2	Điều 2 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “ <i>Điều 2. Đối tượng áp dụng Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản.</i> ”	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội. 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quy định này.	Phù hợp quy định tại Điều 2 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 và thực tế triển khai Chính sách trên địa bàn Thành phố.
3	Quy định tại Điều 5 và Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, cụ thể: Điều 5. Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng 1. Đối tượng: a) Ban quản lý rừng đặc dụng; b) Ban quản lý rừng phòng hộ; c) Cộng đồng dân cư; d) Các đối tượng khác theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp.	Điều 3. Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ 1. Đơn vị sự nghiệp được giao quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng a) Được Thành phố cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng bình quân 1.446.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao và bình quân 1.886.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự	1. Đối tượng được cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ và đặc dụng: Theo quy định tại điểm a,b khoản 1 Điều 5 và điểm a,b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024, quy định đối tượng được cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ gồm: Ban quản lý rừng đặc dụng và Ban quản lý rừng phòng hộ. Ngày 15/3/2025, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1494/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội trên cơ sở sáp nhập Ban Quản

TT	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	2. Mức kinh phí: a) Đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng. b) Đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao. c) Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân quy định tại điểm a, điểm b khoản này. d) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng tại điểm c khoản 1 Điều này là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm. Điều 9. Cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ 1. Đối tượng: a) Ban quản lý rừng phòng hộ; b) Ban quản lý rừng đặc dụng; c) Doanh nghiệp nhà nước; d) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; đ) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê; e) Các đối tượng khác theo quy định tại	nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy của Trung tâm. b) Nội dung chi Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5; khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025 của Chính phủ. Khoản bảo vệ rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa phương theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này; Hỗ trợ chi phí đi lại, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, họp với cộng đồng dân cư để triển khai hoạt động quy định tại Điều 8 Nghị định 58/2024/NĐ-CP; c) Trình tự thực hiện Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Đơn vị sự nghiệp được giao quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng lập hồ sơ và phê duyệt thiết kế, dự toán kinh phí cho nội dung chi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo quy định tại các Điều 28, 30 và 32 Nghị định 58/2024/NĐ-CP, ưu tiên thực hiện các nội dung chi bảo vệ rừng cho khu vực có nguy cơ cao về xâm hại tài nguyên rừng; khu rừng có giá trị đa dạng sinh học cao cần được bảo vệ.	lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng Hà Nội vào Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội; Chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng Hà Nội được chuyển giao để Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội thực hiện đảm bảo liên tục, không gián đoạn. Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã hiện nay là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội được giao nhiệm vụ quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng thành phố Hà Nội. Vì vậy trong dự thảo Nghị quyết đề nghị quy định Đơn vị sự nghiệp được giao quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng là đối tượng được cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. 2. Về mức kinh phí: Đề xuất mức kinh phí cao hơn mức kinh phí quy định tại Nghị định 58/2024/NĐ – CP là do các lý do sau: + Căn cứ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 35 Luật Thủ đô + Mức cấp kinh phí này tương đương với mức cấp kinh phí bình quân trong giai đoạn 2021-2025 (đã thực hiện – chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo bảng này) + Hiện nay, Trung tâm đang được giao quản lý 3.497,93 ha rừng đặc dụng Hương Sơn và 3.374,6 ha rừng phòng hộ (trong đó 2.227,59 ha rừng phòng hộ Trung tâm được giao quản lý và 1.147,01 ha rừng phòng hộ được tiếp nhận sau sáp nhập). Với mức kinh phí được cấp như đề xuất tại dự thảo thì tổng kinh phí trung bình hàng năm cho công tác bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ được giao cho Trung tâm sẽ là: 11.465.713.800 đ. Các khoản chi trung bình hàng năm cụ thể như sau:

TT	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp. 2. Mức kinh phí: a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng. b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này. c) Đối tượng quy định tại các điểm c, d và e khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định này. d) Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng bình quân 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao. đ) Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này. e) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng tại điểm d khoản 1 Điều này là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.		Chi khoán quản lý bảo vệ rừng đặc dụng Hương Sơn: 4.338.100.000 đồng Chi khoán quản lý bảo vệ rừng phòng hộ (Sóc Sơn): 4.073.010.000 đồng (giải trình chi tiết mức khoán bảo vệ rừng tại mục 5 Bảng này) Chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng và các công cụ hỗ trợ, bảo hộ lao động cho lực lượng bảo vệ rừng: 214.121.400 đồng Hỗ trợ các lực lượng tham gia truy quét, tuần tra, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ rừng; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; tổ chức ký quy ước, cam kết bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ: 150.000.000 đồng Chi xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; Diễn tập chữa cháy rừng; trực ngoài giờ phòng cháy, chữa cháy rừng trong các tháng mùa khô và chi các hội nghị phục vụ công tác bảo vệ rừng: 541.200.000 đồng Hỗ trợ chi phí đi lại, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, họp với cộng đồng dân cư để triển khai hoạt động quy định tại Điều 8 Nghị định 58/2024/NĐ-CP: 29.000.000 đồng Thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng khác theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp (nhiệm vụ là giảm vật liệu cháy): 1.101.430.000 đồng
		2. Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 9 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025 của Chính phủ trừ đơn vị được quy định tại khoản 1 Điều này	1. Về đối tượng đề xuất phù hợp với Điều 5 và khoản 1 Điều 9 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025 của Chính phủ 2. Về mức cấp kinh phí: Đề xuất mức kinh phí cao hơn mức kinh phí quy định tại Nghị định 58/2024/NĐ – CP là

TT	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		a) Được Thành phố cấp kinh phí bảo vệ rừng 1.386.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng được giao, được giao quản lý. b) Nội dung chi, trình tự thực hiện: thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5; khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025 của Chính phủ. Khoản bảo vệ rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa phương theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này;	căn cứ vào các lý do sau: + Căn cứ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 35 Luật Thủ đô + Theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế kỹ thuật về lâm nghiệp, định mức nhân công cho hoạt động tuần tra bảo vệ rừng là : 7,28 – 8,02 công/ha/năm và Hệ số điều chỉnh loại rừng K=1 đối với rừng trồng, K=1,05 đối với rừng tự nhiên. Đơn giá tiền công tối thiểu được tính như sau: Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, Vùng I: Mức lương tối thiểu là 4.960.000 đồng/tháng tương ứng: 190.400 đồng/công. Như vậy, công để thực hiện tuần tra bảo vệ đối với 01 rừng là: $7,28 \text{ công/ha/năm} \times 1 \times 190.400 \text{ đồng/công} = 1.386.112 \text{ đồng/ha/năm. Làm tròn: } 1.386.000 \text{ đồng/ha/năm.}$ Vì vậy đề xuất mức cấp kinh phí cho cộng đồng dân cư với mức 1.386.000 đ /ha/năm để đảm bảo chủ rừng có đủ chi phí nhân công thực hiện hoạt động tuần tra, bảo vệ rừng.
5	Khoản bảo vệ rừng quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP <i>“3. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng:</i> <i>a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước bình quân 500.000 đồng/ha/năm. Đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức</i>	Điều 4. Mức khoán bảo vệ rừng 1. Mức kinh phí a) Mức khoán bảo vệ rừng phòng hộ: 1.386.000 đồng/ha/năm. b) Mức khoán bảo vệ rừng đặc dụng: 1.296.000 đồng/ha/năm. Đơn giá trên được điều chỉnh khi lương tối thiểu vùng thay đổi theo	Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng nêu trên được tính toán như sau: - Khoán công bảo vệ rừng cho chủ nhận khoán = 7,28 công/ha/năm x hệ số điều chỉnh loại rừng (K) x đơn giá tiền công tối thiểu vùng. - Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho công bảo vệ rừng hằng năm.

TT	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	<i>bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân.</i> <i>b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.</i> <i>4. Nguồn kinh phí khoán bảo vệ rừng được sử dụng từ nguồn kinh phí Nhà nước cấp cho chủ rừng quy định tại khoản 2 Điều 5; khoản 2 Điều 9 và khoản 2 Điều 12 Nghị định này và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.</i> <i>5. Phương thức khoán bảo vệ rừng thực hiện thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng hằng năm. Hằng năm, bên khoán có trách nhiệm nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng đối với bên nhận khoán theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i>	quy định. c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm. 2. Đối tượng, điều kiện, hạn mức khoán bảo vệ rừng thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025 của Chính phủ 3. Nguồn kinh phí khoán bảo vệ rừng được sử dụng từ nguồn kinh phí được cấp theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này. 4. Phương thức khoán bảo vệ rừng, trách nhiệm nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện khoán bảo vệ rừng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025 của Chính phủ.	Đề xuất mức kinh phí cao hơn mức kinh phí quy định tại Nghị định 58/2024/NĐ – CP là căn cứ vào các lý do sau: + Căn cứ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 35 Luật Thủ đô + Theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế kỹ thuật về lâm nghiệp, định mức nhân công cho hoạt động tuần tra bảo vệ rừng là : 7,28 – 8,02 công/ha/năm và Hệ số điều chỉnh loại rừng K=1 đối với rừng trồng, K=1,05 đối với rừng tự nhiên. Đơn giá tiền công tối thiểu được tính như sau: Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, Vùng I: Mức lương tối thiểu là 4.960.000 đồng/tháng tương ứng: 190.400 đồng/công; Vùng II (khu vực huyện Mỹ Đức cũ): Mức lương tối thiểu là 4.410.000đồng/tháng tương ứng: 169.600 đồng/công Như vậy, công để thực hiện tuần tra bảo vệ đối với 01 rừng là: + Rừng phòng hộ = 7,28 công/ha/năm x 1 x 190.400 đồng/công= 1.386.112 đồng/ha/năm. Làm tròn: 1.386.000 đồng/ha/năm + Rừng đặc dụng = 7,28 công/ha/năm x 1,05 x 169.600 đồng/công= 1.296.422 đồng/ha/năm. Làm tròn: 1.296.000 đồng/ha/năm Vì vậy đề nghị mức khoán bảo vệ rừng như sau: a) Mức khoán bảo vệ rừng phòng hộ: 1.386.000 đồng/ha/năm. b) Mức khoán bảo vệ rừng đặc dụng: 1.296.000 đồng/ha/năm. Đơn giá trên được điều chỉnh khi lương tối thiểu vùng

TT	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
			thay đổi theo quy định. Với mức khoán như trên đảm bảo người nhận khoán có đủ chi phí nhân công thực hiện hoạt động tuần tra, bảo vệ rừng.
	Quy định tại Điều 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 22, 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024.	Điều 5. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng; Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng; Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ; Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ; Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng; Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên; Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ; Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp; Hỗ trợ trồng cây phân tán Thực hiện theo quy định tại Điều 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 22, 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24	Thực hiện theo quy định tại Điều 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 22, 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024.

TT	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		tháng 5 năm 2024.	
	Nguồn kinh phí thực hiện các Chính sách quy định tại Nghị định số 58/2018/NĐ-CP được quy định như sau: <i>“2. Ngân sách địa phương:</i> <i>a) Đối với các địa phương tự cân đối được ngân sách, trừ các địa phương khác theo quy định của pháp luật, toàn bộ kinh phí thực hiện các hoạt động theo quy định tại Nghị định này được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương;”</i>	Điều 6. Nguồn kinh phí Ngân sách cấp Thành phố, ngân sách cấp xã; nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và các nguồn vốn hợp pháp khác.	Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND Thành phố về phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội; Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu ý kiến của Sở Tài chính và bổ sung, chỉnh sửa tại Dự thảo Nghị quyết: <i>“Nguồn ngân sách thực hiện: Ngân sách Thành phố, ngân sách cấp xã; nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và các nguồn hợp pháp khác”.</i> Đồng thời sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu ý kiến của Sở Tài chính và bổ sung Bảng dự kiến kinh phí thực hiện Nghị quyết, trong đó nêu cụ thể kinh phí của từng nguồn vốn. Sở Nông nghiệp đã bổ sung thuyết minh cụ thể về đề xuất sử dụng nguồn kinh phí thu từ dịch vụ môi trường rừng để triển khai Nghị quyết như sau: - Theo Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025, kinh phí thu từ dịch vụ môi trường rừng chi cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2025 là: 9.054.743.713 đồng. - Nội dung chi của nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng uỷ thác qua Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng cấp Tỉnh được quy định tại khoản 3,4 Điều 69. Xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP như sau: <i>“3. Chủ rừng là tổ chức có khoán bảo vệ rừng</i> <i>Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, căn cứ số tiền thực nhận từ Quỹ Bảo vệ</i> <i>và phát triển rừng cấp tỉnh, chủ rừng là tổ chức có khoán bảo vệ rừng xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng.</i>

TT	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
			4. Nội dung xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này.” - Khoản 1 mục II Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định cụ thể về xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo số tiền thực thu trong năm như sau: “1. Hằng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo số tiền thực thu trong năm, gồm số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và thu nội tỉnh.” Như vậy, việc sử dụng nguồn kinh phí từ thu dịch vụ môi trường rừng để thực hiện khoán quản lý bảo vệ rừng là phù hợp với quy định hiện hành.